

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 69-PX Khai thác 9 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ	
1	01	Tổ quản lý		138	72.935,0	109.086.000	-6.262.800			17	3.881.539					78.000			106.782.740	2.843.100	533.200	355.800	1.067.800	330.000			6.300.000	288.000			11.717.900	95.064.840		
1	HL-02109	Kiều Chí Công	6.406.000	25	15.800,0	23.631.436	-1.252.560			3	739.154								23.118.030	512.500	96.100	64.100	231.200	55.000			4.000.000				4.958.900	18.159.130		
2	HL-02925	Đoàn Văn Thuận	5.990.000	24	13.608,0	20.352.948	-1.182.191			3	691.154								19.861.911	479.300	89.900	60.000	198.600	55.000			800.000				1.682.800	18.179.111		
3	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	5.990.000	25	14.175,0	21.200.988	-1.231.449			3	691.154								20.660.693	479.300	89.900	60.000	206.600	55.000							890.800	19.769.893		
4	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	5.733.000	23	13.041,0	19.504.909	-1.132.933			3	661.500								19.033.476	458.700	86.000	57.400	190.300	55.000							847.400	18.186.076		
5	HL-03157	Nguyễn Như Phong	5.733.000	17	9.639,0	14.416.672	-837.386			3	661.500								14.240.786	458.700	86.000	57.400	142.400	55.000			1.500.000	288.000			2.587.500	11.653.286		
6	HL-02735	Lê Thị Quynh	5.682.000	24	6.672,0	9.979.047	-626.280			2	437.077					78.000			9.867.844	454.600	85.300	56.900	98.700	55.000							750.500	9.117.344		
2	31	Tổ cơ điện lò		374	196.936,0	233.380.627		3	594.000	35	6.759.618	879.000	439.500	4	1.600.000		6.000.000	3.100.000	252.752.745	6.402.600	1.201.100	801.400	2.341.200	990.000	396.000	300.000	13.800.000	824.000			27.056.300	225.696.445		
7	HL-00829	Vũ Văn Khôi	4.982.000	24	10.652,4	12.623.714				2	383.231						400.000	300.000	13.706.945	398.600	74.800	49.900	137.100	55.000	49.500					764.900	12.942.045			
8	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	4.982.000	16	7.641,0	9.055.030				2	383.231						200.000		9.638.261	398.600	74.800	49.900	96.400	55.000				331.000			1.005.700	8.632.561		
9	HL-03182	Lê Công Hoàng	4.982.000	13	4.360,0	5.166.854				2	383.231						200.000		5.750.085	398.600	74.800	49.900	57.500	55.000	49.500					685.300	5.064.785			
10	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	5.493.000	20	11.616,0	13.765.636				3	633.808	293.000		4	1.600.000		400.000	100.000	16.792.444	439.500	82.400	55.000	167.900	55.000						799.800	15.992.644			
11	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	5.231.000	23	14.158,1	16.778.173				2	402.385						400.000	300.000	17.880.558	418.500	78.500	52.400	178.800	55.000			1.500.000				2.283.200	15.597.358		
12	HL-03426	Phạm Văn Duy	5.231.000	22	14.010,7	16.603.495		2	402.385	3	603.577	293.000	439.500				400.000	200.000	18.941.957	418.500	78.500	52.400	189.400	55.000		30.000	3.000.000				3.823.800	15.118.157		
13	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	4.982.000	22	12.373,9	14.663.792		1	191.615	2	383.231						400.000	200.000	15.838.638	398.600	74.800	49.900	158.400	55.000		30.000	2.000.000				2.766.700	13.071.938		
14	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	5.231.000	23	10.191,5	12.077.521				2	402.385						400.000	200.000	13.079.906	418.500	78.500	52.400	130.800	55.000							735.200	12.344.706		
15	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	4.982.000	21	12.969,0	15.369.020				3	574.846	293.000					400.000	400.000	17.036.866	398.600	74.800	49.900	170.400	55.000		30.000					778.700	16.258.166		
16	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	4.745.000	18	5.628,0	6.669.508				2	365.000						200.000		7.234.508	379.700	71.200	47.500	72.300	55.000	49.500	30.000					705.200	6.529.308		
17	HL-05485	Phạm Quang Hưng	4.982.000	24	14.197,7	16.825.101				2	383.231						400.000	400.000	18.008.332	398.600	74.800	49.900	180.100	55.000		30.000	1.000.000				1.788.400	16.219.932		
18	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	4.982.000	18	9.831,0	11.650.308				2	383.231						200.000		12.233.539	398.600	74.800	49.900	122.300	55.000	49.500	30.000					780.100	11.453.439		
19	HL-05593	Trần Văn Thể	4.745.000	22	14.825,8	17.569.436				2	365.000						400.000	200.000	18.534.436	379.700	71.200	47.500	185.300	55.000		30.000	1.000.000				1.768.700	16.765.736		
20	HL-05596	Phan Thanh Đức	4.982.000	24	15.328,5	18.165.165				2	383.231						400.000	400.000	19.348.396	398.600	74.800	49.900	193.500	55.000		30.000	3.000.000				3.801.800	15.546.596		
21	HL-06516	Tông Văn Thứ	4.745.000	18	9.238,0	10.947.568				2	365.000						200.000		11.512.568	379.700	71.200	47.500	115.100	55.000	49.500	30.000	800.000	493.000			2.041.000	9.471.568		
22	HL-06552	Hoàng Văn Đại	4.745.000	24	14.708,1	17.429.955				2	365.000						400.000	400.000	18.594.955	379.700	71.200	47.500	185.900	55.000	49.500	30.000	1.500.000				2.318.800	16.276.155		
23	HS19-082	Nguyễn Văn Quân		22	8.748,3	10.367.245											400.000		10.767.245					55.000	49.500						104.500	10.662.745		
24	HS19-083	Vũ Tổng Đức		20	6.458,0	7.653.106											200.000		7.853.106					55.000	49.500						104.500	7.748.606		
3	32	Tổ thợ lò		1.332	915.977,2	1.085.486.329		59	13.422.884	176	40.460.186	1.465.000	2.021.700	15	6.000.000		28.750.000	18.600.000	1.196.206.099	32.618.000	6.119.500	4.079.700	11.717.200	4.070.000	1.287.000	660.000	59.300.000	14.544.325	10.530.000	338.000	145.263.725	1.050.942.374		
25	HL-06250	Vì Văn Khoát	4.867.000	4	2.317,0	2.745.780				2	374.385								3.120.165					31.200	55.000	49.500	30.000				165.700	2.954.465		
26	HL-06609	Nguyễn Văn An	4.745.000	1	482,0	571.198				2	365.000								936.198					9.400	55.000	49.500	30.000		306.000	182.000		631.900	304.298	
27	HL-01448	Vũ Như Giang	6.367.000	24	19.193,9	22.745.889				3	734.654		439.500				500.000	800.000	25.220.043	509.400	95.600	63.700	252.200	55.000			1.500.000				2.475.900	22.74		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-02231	Trần Công Quyết	6.367.000	25	19.613,0	23.242.547				3	734.654		439.500				500.000	800.000	25.716.701	509.400	95.600	63.700	257.200	55.000			1.500.000				2.480.900	23.235.801	
34	HL-02602	Ngô Văn Thúc	6.367.000	21	13.022,9	15.432.895				2	489.769						500.000	400.000	16.822.664	509.400	95.600	63.700	168.200	55.000			800.000	367.000			2.058.900	14.763.764	
35	HL-02798	Phan Văn Viết	7.704.000	19	15.726,7	18.637.055				2	592.615		351.600	5	2.000.000		500.000		22.081.270	616.400	115.600	77.100	220.800	55.000			2.000.000				3.084.900	18.996.370	
36	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	7.704.000	16	9.758,0	11.563.798				2	592.615						250.000		12.406.413	616.400	115.600	77.100	124.100	55.000				343.875			1.332.075	11.074.338	
37	HL-02923	Ngô Hồng Phong	7.704.000	24	20.092,6	23.810.901				2	592.615						500.000	800.000	25.703.516	616.400	115.600	77.100	257.000	55.000				343.875	416.000		1.880.975	23.822.541	
38	HL-02937	Đào Văn Đỉnh	7.704.000	15	8.078,0	9.572.900		4	1.185.231	2	592.615						250.000		11.600.746	616.400	115.600	77.100	116.000	55.000				733.000			1.713.100	9.887.646	
39	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	6.367.000	19	12.404,7	14.700.292				2	489.769						500.000		15.690.061	509.400	95.600	63.700	156.900	55.000			1.500.000				2.380.600	13.309.461	
40	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	5.305.000	20	11.388,3	13.495.799				2	408.077						500.000	200.000	14.603.876	424.500	79.600	53.100	146.000	55.000				439.000			1.197.200	13.406.676	
41	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	7.704.000	25	16.639,7	19.719.014				2	592.615						500.000	800.000	21.611.629	616.400	115.600	77.100	216.100	55.000				256.325			1.336.525	20.275.104	
42	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	6.367.000	17	11.305,4	13.397.498		4	979.538	2	489.769						250.000		15.116.805	509.400	95.600	63.700	151.200	55.000	49.500			315.325			1.239.725	13.877.080	
43	HL-03033	Hoàng Văn An	6.367.000	19	13.334,2	15.801.804		2	489.769	3	734.654						500.000		17.526.227	509.400	95.600	63.700	175.300	55.000							899.000	16.627.227	
44	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	22	15.998,4	18.959.036				2	592.615						500.000	600.000	20.651.651	616.400	115.600	77.100	206.500	55.000				446.325			1.516.925	19.134.726	
45	HL-03047	Trần Văn Dũng	6.367.000	24	17.725,3	21.005.501				2	489.769						500.000	800.000	22.795.270	509.400	95.600	63.700	228.000	55.000		30.000	4.000.000				4.981.700	17.813.570	
46	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	6.367.000	15	10.032,0	11.888.504				3	734.654						250.000		12.873.158	509.400	95.600	63.700	128.700	55.000	49.500						901.900	11.971.258	
47	HL-03102	Phạm Văn Sơn	6.367.000	22	13.932,6	16.510.942				2	489.769						500.000	600.000	18.100.711	509.400	95.600	63.700	181.000	55.000							904.700	17.196.011	
48	HL-03123	Nguyễn Quý Thục	6.367.000	16	9.788,0	11.599.350		3	734.654	2	489.769						250.000		13.073.773	509.400	95.600	63.700	130.700	55.000							854.400	12.219.373	
49	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	6.367.000	21	16.181,0	19.175.427				4	979.538		439.500				500.000	400.000	21.494.465	509.400	95.600	63.700	214.900	55.000	49.500			299.100			1.287.200	20.207.265	
50	HL-03164	Phan Văn Hân	5.305.000	15	10.290,0	12.194.249				2	408.077						250.000		12.852.326	424.500	79.600	53.100	128.500	55.000	99.000		1.500.000				2.339.700	10.512.626	
51	HL-03177	Vũ Văn Sinh	7.704.000	22	14.732,3	17.458.633				2	592.615						500.000	600.000	19.151.248	616.400	115.600	77.100	191.500	55.000			800.000	384.325			2.239.925	16.911.323	
52	HL-03220	Tô Văn Yên	5.305.000	18	11.592,0	13.737.195				2	408.077						250.000		14.395.272	424.500	79.600	53.100	144.000	55.000							756.200	13.639.072	
53	HL-03251	Mạc Văn Tuấn	6.367.000	20	14.744,4	17.472.973				2	489.769						500.000	200.000	18.662.742	509.400	95.600	63.700	186.600	55.000		30.000	2.000.000				2.940.300	15.722.442	
54	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	6.367.000	20	13.518,8	16.020.506				2	489.769						500.000	200.000	17.210.275	509.400	95.600	63.700	172.100	55.000	49.500	30.000					975.300	16.234.975	
55	HL-03472	Trần Đức Tâm	5.305.000	22	15.558,4	18.437.610				3	612.115						500.000	600.000	20.149.725	424.500	79.600	53.100											

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-05430	Hoàng Văn Bun	4.867.000	9	6.311,0	7.478.903		6	1.123.154	2	374.385								8.976.442	389.400	73.100	48.700	89.800	55.000		30.000	1.500.000				2.186.000	6.790.442	
74	HL-05631	Vũ Văn Dũng	4.867.000	12	6.564,0	7.778.722				2	374.385						250.000		8.403.107	389.400	73.100	48.700	84.000	55.000				188.100	78.000	338.000	1.254.300	7.148.807	
75	HL-05728	Bùi Văn Đông	5.305.000	21	13.561,9	16.071.641				2	408.077						500.000	400.000	17.379.718	424.500	79.600	53.100	173.800	55.000				256.325			1.042.325	16.337.393	
76	HL-05762	Mai Công Tiếp	4.867.000	23	16.728,8	19.824.602				2	374.385						500.000	800.000	21.498.987	389.400	73.100	48.700	215.000	55.000							781.200	20.717.787	
77	HL-05801	Vũ Đức Hữu	4.867.000	17	10.856,0	12.864.933				2	374.385						250.000		13.489.318	389.400	73.100	48.700	134.900	55.000							701.100	12.788.218	
78	HL-05854	Vương Văn Đức	5.305.000	17	9.894,0	11.724.966				2	408.077						250.000		12.383.043	424.500	79.600	53.100	123.800	55.000	49.500	30.000					815.500	11.567.543	
79	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	5.305.000	22	16.469,2	19.516.961				2	408.077						500.000	600.000	21.025.038	424.500	79.600	53.100	210.300	55.000			2.000.000	299.100			3.121.600	17.903.438	
80	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	4.867.000	23	16.548,4	19.610.818				2	374.385						500.000	800.000	21.285.203	389.400	73.100	48.700	212.900	55.000			1.000.000	230.000	520.000		2.529.100	18.756.103	
81	HL-06042	Lưu Văn Rạng	4.867.000	21	13.064,7	15.482.430				2	374.385						500.000	400.000	16.756.815	389.400	73.100	48.700	167.600	55.000			1.500.000				2.233.800	14.523.015	
82	HL-06591	Mai Văn Phong	4.636.000	22	15.028,2	17.809.292				2	356.615						500.000	600.000	19.265.907	370.900	69.600	46.400	192.700	55.000	49.500	30.000	1.000.000	306.000	598.000		2.718.100	16.547.807	
83	HL-06617	Vũ Văn Thuận	4.636.000	19	12.298,0	14.573.846				2	356.615						500.000		15.430.461	370.900	69.600	46.400	154.300	55.000				520.000	546.000		1.762.200	13.668.261	
84	HL-06619	Đặng Văn Thành	4.636.000	8	5.629,0	6.670.693		4	713.231	2	356.615								7.740.539	370.900	69.600	46.400	77.400	55.000				358.000	78.000		1.055.300	6.685.239	
85	HL-06620	Triệu Văn Duy	4.636.000	18	10.983,0	13.015.495				2	356.615						250.000		13.622.110	370.900	69.600	46.400	136.200	55.000	49.500	30.000		451.000	598.000		1.806.600	11.815.510	
86	HL-06621	Vũ Văn Quy	4.636.000	23	18.010,3	21.343.254		3	534.923	2	356.615						500.000	800.000	23.534.792	370.900	69.600	46.400	235.300	55.000			3.000.000	520.000	624.000		4.921.200	18.613.592	
87	HL-06622	Ví Công Huân	4.636.000	17	11.099,0	13.152.961		3	534.923	2	356.615						250.000		14.294.499	370.900	69.600	46.400	142.900	55.000			1.500.000	358.000	312.000		2.854.800	11.439.699	
88	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	4.636.000	10	5.870,0	6.956.292				2	356.615						250.000		7.562.907	370.900	69.600	46.400	75.600	55.000	49.500			358.000	494.000		1.519.000	6.043.907	
89	HL-06656	Lương Văn Phương	4.636.000	20	11.990,0	14.208.848				2	356.615						500.000	200.000	15.265.463	370.900	69.600	46.400	152.700	55.000				265.000	442.000		1.401.600	13.863.863	
90	HL-06657	Lô Văn Chiến	4.636.000	22	15.098,6	17.892.720				2	356.615						500.000	600.000	19.349.335	370.900	69.600	46.400	193.500	55.000				265.000	572.000		1.572.400	17.776.935	
91	HL-06702	Đào Ngọc Hải	4.636.000	21	15.802,6	18.727.001				2	356.615						500.000	400.000	19.983.616	370.900	69.600	46.400	199.800	55.000				358.000	520.000		1.619.700	18.363.916	
92	HL-06704	Lý Văn Trương	4.636.000	15	9.780,0	11.589.870		5	891.538	2	356.615						250.000		13.088.023	370.900	69.600	46.400	130.900	55.000		30.000	1.500.000	451.000	364.000		3.017.800	10.070.223	
93	HL-06732	Ví Khâm Say	4.636.000	17	10.041,0	11.899.170				2	356.615						250.000		12.505.785	370.900	69.600	46.400	125.100	55.000	99.000	30.000	1.500.000	265.000	520.000		3.081.000	9.424.785	
94	HL-06739	Lô Văn Dũng	4.636.000	20	13.146,0	15.578.776				2	356.615						500.000	200.000	16.635.391	370.900	69.600	46.400	166.400	55.000	99.000			290.000	676.000		1.773.300	14.862.091	
95	HL-06755	Kha Văn Luật	4.636.000	20	12.902,4	15.290.095				2	356.615						1.000.000	200.000	16.846.710	370.900	69.600	46.400	168.500	55.000	49.500	30.000	1.500.000	306.000	572.000		3.167.900	13.678.810	
96	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	4.636.000	20	13.033,9	15.445.931				2	356.615						1.000.000	200.000	17.002.546	370.900	69.600	46.400	170.000	55.000		30.000	800.000				1.541.900	15.460.646	
97	HS19-048	Lộc Văn Thiêm		19	12.782,0	15.147.414											500.000		15.647.414					55.000					546.000		601.000	15.046.414	
98	HS19-113	Bùi Văn Hào		15	7.254,2	8.596.609											250.000		8.846.609					55.000	49.500						104.500	8.742.109	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		48	12.047,8	14.277.344				4	752.385					111.500			15.141.229	782.600	146.800	97.900	151.400	110.000		60.000					1.348.700	13.792.529	
99	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	4.595.000	24	6.000,0	7.110.349				2	353.462					55.500			7.519.311	367.700	69.000	46.000	75.200	55.000		30.000					642.900	6.876.411	
100	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	5.186.000	24	6.047,8	7.166.995				2	398.923					56.000			7.621.918	414.900	77.800	51.900	76.200	55.000		30.000					705.800	6.916.118	
Tổng cộng				1.892	1.197.896,0	1.442.230.300	-6.262.800	62	14.016.884	232	51.853.728	2.344.000	2.461.200	19	7.600.000	189.500	34.750.000	21.700.000	1.570.882.813	42.646.300	8.000.600	5.334.800	15.277.600	5.500.000	1.683.000	1.020.000	79.400.000	15.656.325	10.530.000	338.000	185.386.625	1.385.496.188	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng